

Trong cửa hàng bằng tiếng Ý

94 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Cartellino B1 <i>/kartel'li-no/</i> il · số nhiều i cartellini	Thẻ phạt	B1-B2
2	Prodotto a chilometro zero B2 <i>/pro'dotto a ki'lo-metro 'dzero/</i> il · số nhiều i prodotti a chilometro zero	Sản phẩm địa phương	C1
3	Direttrice A2 <i>/diret'trit-fe/</i> la · số nhiều le direttrici	Giám đốc nữ	B1-B2
4	Reparto A2 <i>/re'parto/</i> il · số nhiều i reparti	Gian hàng	B1-B2
5	Omaggio B1 <i>/o'mad-dʒo/</i> l' · số nhiều gli omaggi	Quà	B1-B2
6	Campione gratuito B1 <i>/kam'pjone gra'tuito/</i> il · số nhiều i campioni gratuiti	Mẫu miễn phí	B1-B2
7	Carta di debito A2 <i>/'karta di 'de-bito/</i> la · số nhiều le carte di debito	Thẻ ghi nợ	B1-B2
8	Tessera fedeltà B1 <i>/'tessera fedel'ta/</i> la · số nhiều le tessere fedeltà	Thẻ khách hàng thân thiết	B1-B2
9	Camerino A2 <i>/kame'rino/</i> il · số nhiều i camerini	Phòng thay đồ	B1-B2
10	Prova A2 <i>/'prova/</i> la · số nhiều le prove	Việc thử đồ	B1-B2
11	Vetrina A2 <i>/ve'trina/</i> la · số nhiều le vetrine	Tủ kính trưng bày	B1-B2
12	Ingresso A1 <i>/in'gresso/</i> l' · số nhiều gli ingressi	Cổng vào	A1-A2
13	Corridoio A2 <i>/korri'dojo/</i> il · số nhiều i corridoi	Hành lang	A1-A2
14	Sacchetto A2 <i>/sak'ketto/</i> il · số nhiều i sacchetti	Túi nhỏ	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Busta A2 <i>/'busta/</i> la · số nhiều le buste	Phong bì	A1–A2
16	Commessa A1 <i>/kom'messa/</i> la · số nhiều le commesse	Nữ nhân viên bán hàng	A1–A2
17	Proprietario A2 <i>/proprije'tarjo/</i> il · số nhiều i proprietari	Người sở hữu	A1–A2
18	Prezzi civetta C1 <i>/'prettsi tʃi'vetta/</i> il · số nhiều i prezzi civetta	Nhiều mức giá mỗi nhữ	C1
19	Fidelizzazione C1 <i>/fideliddzat'tsjone/</i> la	Giữ chân khách hàng	C1
20	Cassiere A2 <i>/kas'sjere/</i> il · số nhiều i cassieri	Thu ngân	A1–A2
21	Commesso A1 <i>/kom'messo/</i> il · số nhiều i commessi	Nhân viên cửa hàng	A1–A2
22	Taglia A1 <i>/'taʎʎa/</i> la · số nhiều le taglie	Cỡ	A1–A2
23	Numero A1 <i>/'numero/</i> il · số nhiều i numeri	Số	A1–A2
24	Provare A1 <i>/pro'vare/</i> ha provato	Thử	A1–A2
25	Negozi A1 <i>/ne'gɔttsjo/</i> il · số nhiều i negozi	Cửa hàng	A1–A2
26	Fila A2 <i>/'fila/</i> la · số nhiều le file	Hàng người	A1–A2
27	Carta di credito A1 <i>/'karta di 'kredito/</i> la · số nhiều le carte di credito	Thẻ tín dụng	A1–A2
28	Provare un vestito A1 <i>/pro'vare un ves'tito/</i>	Thử một chiếc váy	A1–A2
29	Scaffale A2 <i>/skaf'fale/</i> lo · số nhiều gli scaffali	Kệ hàng	B1–B2
30	Carrello A2 <i>/kar'rello/</i> il · số nhiều i carrelli	Xe đẩy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Cassa A1 <i>/'kassa/</i> la · số nhiều le casse	Quầy thu ngân	B1–B2
32	Recensione B1 <i>/retʃen'sjone/</i> la · số nhiều le recensioni	Bài đánh giá	B1–B2
33	Bottega B1 <i>/bot'tega/</i> la · số nhiều le botteghe	Cửa hàng nhỏ	B1–B2
34	Magazzino A2 <i>/magad'dzino/</i> il · số nhiều i magazzini	Kho	B1–B2
35	Consegna rapida A2 <i>/kon'seɲɲa 'rapida/</i> la · số nhiều le consegne rapide	Giao hàng nhanh	B1–B2
36	Vestibilità B2 <i>/vestibili'ta/</i> la	Độ vừa vặn	C1
37	Riassortimento B2 <i>/riassorti'mento/</i> il · số nhiều i riassortimenti	Đang bổ sung hàng	C1
38	Uscita A1 <i>/uʃ'ʃita/</i> l' · số nhiều le uscite	Lối ra	A1–A2
39	Ordine A2 <i>/'ɔrdine/</i> l' · số nhiều gli ordini	Đơn hàng	A1–A2
40	Specchio A1 <i>/'spekkjo/</i> lo · số nhiều gli specchi	Gương	A1–A2
41	Sicurezza A2 <i>/siku'rettsa/</i> la	Sự an toàn	A1–A2
42	Vetrina tematica B2 <i>/ve'trina te'matika/</i> la · số nhiều le vetrine tematiche	Trung bày chuyên đề	C1
43	Allestimento del negozio B2 <i>/allesti'mento del ne'gɔttsjo/</i> l' · số nhiều gli allestimenti del negozio	Bài trí cửa hàng	C1
44	Cliente A1 <i>/kli'ente/</i> il/la · số nhiều i clienti / le clienti	Khách hàng	A1–A2
45	Negozio di alimentari A1 <i>/ne'gɔttsjo di alimen'tari/</i> il · số nhiều i negozi di alimentari	Cửa hàng tạp hóa	A1–A2
46	Macelleria A2 <i>/matʃelle'ria/</i> la · số nhiều le macellerie	Cửa hàng thịt	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Negozió di abbigliamento A1 <i>/ne'gɔttsjo di abbiʎʎa'mento/</i> il · số nhiều i negozi di abbigliamento	Cửa hàng quần áo	A1–A2
48	Prova in camerino A2 <i>/'prɔva in kame'rino/</i> la · số nhiều le prove in camerino	Thử đồ trong phòng thử	B1–B2
49	Attesa A2 <i>/at'teza/</i> l' · số nhiều le attese	Sự chờ đợi	A1–A2
50	Offerta lampo B1 <i>/of'ferta 'lampo/</i> l' · số nhiều le offerte lampo	Ưu đãi chớp nhoáng	B1–B2
51	Ritiro in negozio B1 <i>/ri'tiro in ne'gɔttsjo/</i> il · số nhiều i ritiri in negozio	Nhận tại cửa hàng	B1–B2
52	Sistema antitaccheggio B2 <i>/si'stema antitak'keddʒo/</i> il · số nhiều i sistemi antitaccheggio	Hệ thống chống trộm cắp	C1
53	Degustazione B1 <i>/degustat'tsjone/</i> la · số nhiều le degustazioni	Nếm thử	B1–B2
54	Fidelity card B1 <i>/fi'deliti 'kard/</i> la · số nhiều le fidelity card	Fidelity card	B1–B2
55	Misura A2 <i>/mi'zura/</i> la · số nhiều le misure	Số đo	A1–A2
56	Cestino A2 <i>/tʃe'stino/</i> il · số nhiều i cestini	Rổ	A1–A2
57	Corsia B1 <i>/kor'sia/</i> la · số nhiều le corsie	Lối đi giữa các kệ	A1–A2
58	Ripiano A2 <i>/ri'pjano/</i> il · số nhiều i ripiani	Ngăn kệ trong tủ	A1–A2
59	Banco A2 <i>/'banʎo/</i> il · số nhiều i banchi	Quầy bán hàng	A1–A2
60	Compratore B1 <i>/kompra'tore/</i> il · số nhiều i compratori	Người mua	A1–A2
61	Visitatore A2 <i>/vizita'tore/</i> il · số nhiều i visitatori	Khách thăm	A1–A2
62	Prezzo minimo B1 <i>/'prettso 'minimo/</i> il · số nhiều i prezzi minimi	Giá tối thiểu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Prenotazione online A2 <i>/prenotat'tsjone on'lain/</i> la · số nhiều le prenotazioni online	Đặt chỗ trực tuyến	A1–A2
64	Numero del turno A2 <i>/'numero del 'turno/</i> il · số nhiều i numeri del turno	Số thứ tự chờ	A1–A2
65	Imballaggio B1 <i>/imbal'laddʒo/</i> l' · số nhiều gli imballaggi	Bao bì	B1–B2
66	Addetto B1 <i>/ad'detto/</i> l' · số nhiều gli addetti	Người phục vụ	B1–B2
67	Settore B1 <i>/set'tore/</i> il · số nhiều i settori	Ngành	B1–B2
68	Deposito B1 <i>/de'pozito/</i> il · số nhiều i depositi	Kho chứa	B1–B2
69	Listino prezzi B1 <i>/li'stino 'prettsi/</i> il · số nhiều i listini prezzi	Bảng giá	B1–B2
70	Fila alla cassa A2 <i>/'fila 'alla 'kassa/</i> la · số nhiều le file alla cassa	Xếp hàng tại quầy thanh toán	A1–A2
71	Sito del negozio A2 <i>/'sito del ne'gottsjo/</i> il · số nhiều i siti del negozio	Trang web cửa hàng	A1–A2
72	Questionario B1 <i>/kwestjo'narjo/</i> il · số nhiều i questionari	Bảng câu hỏi	B1–B2
73	Consulenza B2 <i>/konsu'lentsa/</i> la · số nhiều le consulenze	Buổi tư vấn	B1–B2
74	Feedback cliente B2 <i>/'fidbək kli'ente/</i> il · số nhiều i feedback cliente	Phản hồi của khách hàng	B1–B2
75	Consumatore B1 <i>/konsuma'tore/</i> il · số nhiều i consumatori	Người tiêu dùng	B1–B2
76	Vigilanza B2 <i>/vidʒi'lantsa/</i> la	Canh gác	B1–B2
77	Dimostrazione B2 <i>/dimostrat'tsjone/</i> la · số nhiều le dimostrazioni	Trình diễn sản phẩm	B1–B2
78	Pagamento elettronico B1 <i>/paga'mento elet'trɔniko/</i> il · số nhiều i pagamenti elettronici	Thanh toán điện tử	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Acconto B1 <i>/ak'konto/</i> l' · số nhiều gli acconti	Thanh toán trước	B1–B2
80	Affluenza B2 <i>/afflu'entsa/</i> l' · số nhiều le affluenze	Lượng khách	B1–B2
81	Registratore di cassa B1 <i>/redʒistra'tore di 'kassa/</i> il · số nhiều i registratori di cassa	Máy tính tiền	B1–B2
82	Registro vendite B2 <i>/re'dʒistro 'vendite/</i> il · số nhiều i registri vendite	Sổ đăng ký bán hàng	B1–B2
83	Buono elettronico B1 <i>/'bwono elet'trɔniko/</i> il · số nhiều i buoni elettronici	Phiếu điện tử	B1–B2
84	Numero progressivo B2 <i>/'numero progres'sivo/</i> il · số nhiều i numeri progressivi	Số thứ tự	B1–B2
85	Vetrina virtuale B2 <i>/ve'trina vir'twale/</i> la · số nhiều le vetrine virtuali	Trung bày ảo	B1–B2
86	Codice a barre B1 <i>/'kɔditʃe a 'barre/</i> il · số nhiều i codici a barre	Mã vạch	B1–B2
87	Bonifico B1 <i>/bo'nifiko/</i> il · số nhiều i bonifici	Chuyển khoản	B1–B2
88	Telecamera interna B1 <i>/tele'kamera in'terna/</i> la · số nhiều le telecamere interne	Camera nội bộ	B1–B2
89	Allarme sonoro B1 <i>/al'larme so'nɔro/</i> l' · số nhiều gli allarmi sonori	Báo động âm thanh	B1–B2
90	Fine corsia B2 <i>/'fine kor'sia/</i> il · số nhiều i fine corsia	Cuối dãy kệ	B1–B2
91	Sigillo B2 <i>/si'dʒillo/</i> il · số nhiều i sigilli	Niêm phong	B1–B2
92	Etichetta energetica B1 <i>/eti'ketta ener'dʒɛtika/</i> l' · số nhiều le etichette energetiche	Nhãn năng lượng	B1–B2
93	Cassa veloce A2 <i>/'kassa ve'lotʃe/</i> la · số nhiều le casse veloci	Quầy thanh toán nhanh	B1–B2
94	Personal shopper B2 <i>/'pɜːsonal 'ʃɒpɐ/</i> il/la · số nhiều i/le personal shopper	Người mua sắm cá nhân	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/169-trong-cua-hang>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>